

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:** ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét.
- Giải trình số liệu lũy kế từ đầu năm 2018 tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 đã công bố chênh lệch so với Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2017.

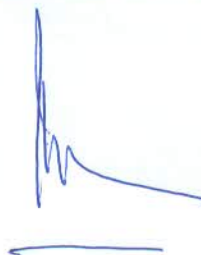
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2018 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét.
- Công văn giải trình.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Thành Đức**

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 30 tháng 06 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		443.413.123.789	445.963.425.849
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	24.971.307.379	28.943.925.428
111	1. Tiền		10.971.307.379	11.943.925.428
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	17.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	40.372.500.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.372.500.000	8.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		186.954.319.229	227.656.635.812
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	178.679.629.153	172.078.859.079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.955.180.467	5.519.879.772
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	-	45.517.707.014
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.319.509.609	4.597.494.388,00
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(57.304.441)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	173.203.569.611	161.896.278.842
141	1. Hàng tồn kho		173.203.569.611	161.896.278.842
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		17.911.427.570	19.466.585.767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.589.109.684	514.618.051
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.322.317.886	18.951.967.716
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		111.049.900.391	81.697.823.096
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		5.767.367.500	5.671.265.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	5.767.367.500	5.671.265.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		68.434.704.767	55.741.698.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	68.394.954.831	55.688.698.565
222	- Nguyên giá		231.620.117.408	214.078.422.223
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.225.162.577)	(158.389.723.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	39.749.936	52.999.922
228	- Nguyên giá		6.518.749.711	6.518.749.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.478.999.775)	(6.465.749.789)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	400.312.000	335.520.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		400.312.000	335.520.500
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	30.000.000.000	15.410.662.540
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.055.037.967	19.055.037.967
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.055.037.967)	(3.644.375.427)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		6.447.516.124	4.538.676.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.427.516.124	4.518.676.569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	.a	20.000.000	20.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>554.463.024.180</b>	<b>527.661.248.945</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		319.278.238.819	325.546.853.762
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		319.278.238.819	325.546.853.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	89.046.810.346	105.468.868.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	417.966.003	97.669.383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.098.958.390	5.323.869.649
314	4. Phải trả người lao động		72.146.765.664	111.210.177.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.387.503.528	162.983.182
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	394.623.295	10.464.099.919
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	127.946.294.640	88.117.456.407
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.839.316.953	4.701.728.948
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		235.184.785.361	202.114.395.183
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	235.184.785.361	202.114.395.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.803.092.027	7.341.331.348
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.251.359.075	74.642.729.576
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.198.917.057	18.198.917.057
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		69.052.442.018	56.443.812.519
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>554.463.024.180</u>	<u>527.661.248.945</u>

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	685.713.235.717	542.203.019.302
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.961.687.489	6.159.407.209
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		682.751.548.228	536.043.612.093
11	4. Giá vốn hàng bán	25	568.334.730.192	463.101.950.011
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.416.818.036	72.941.662.082
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.609.198.322	6.689.390.034
22	7. Chi phí tài chính	27	5.643.986.832	5.542.224.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.117.802.187	1.566.734.479
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.338.448.593	9.663.851.840
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	31.081.591.908	30.861.638.660
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.961.989.025	33.563.336.991
31	11. Thu nhập khác	30	13.043.755.831	3.616.574.405
32	12. Chi phí khác	31	2.156.697.702	3.485.919
40	13. Lợi nhuận khác		10.887.058.129	3.613.088.486
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.849.047.154	37.176.425.477
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	17.796.605.136	7.864.076.372
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		69.052.442.018	29.312.349.105
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	5.294	2.247

Đoàn Thị Kim Ngân

Người lập

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2018

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.849.047.154	37.176.425.477
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.937.908.045	5.448.400.619
03	- Các khoản dự phòng		353.358.099	213.640.408
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(504.029.118)	393.274.440
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.194.359.885)	(3.396.542.461)
06	- Chi phí lãi vay		2.117.802.187	1.566.734.479
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.559.726.482	41.401.932.962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		707.346.995	(32.047.948.783)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.307.290.769)	(68.073.419.305)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.348.575.625)	29.700.160.538
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.983.331.188)	(1.100.828.763)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.106.283.427)	(1.543.423.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.748.945.290)	(5.118.256.605)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.815.608.576)	(1.822.600.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.957.038.602	(38.604.383.392)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.791.317.977)	(5.643.912.735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		144.568.183	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(139.916.000.000)	(33.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		126.866.895.486	11.733.638.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.982.408.676	1.544.844.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.713.445.632)	(25.365.430.593)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		575.776.026.918	444.649.359.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(535.947.188.685)	(428.010.638.630)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.813.528.500)	(24.194.833.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.015.309.733	(7.556.112.276)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.741.097.297)	(71.525.926.261)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.943.925.428	128.277.807.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.768.479.248	5.239.073
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	24.971.307.379	56.757.120.336



Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2018



Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 06 - 12 năm |



- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## **2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 . Các khoản nợ vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	349.365.735	543.351.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.621.941.644	11.400.573.722
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	17.000.000.000
	<u>24.971.307.379</u>	<u>28.943.925.428</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 14 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3 %/năm.

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 12 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 15).



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	40.372.500.000	40.372.500.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.372.500.000	40.372.500.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>40.372.500.000</u>	<u>40.372.500.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,9 %/năm.

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 31 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 15).

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>34.055.037.967</b>	<b>(4.055.037.967)</b>	<b>19.055.037.967</b>	<b>(3.644.375.427)</b>
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	4.055.037.967	(4.055.037.967)	4.055.037.967	(3.644.375.427)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang <sup>(1)</sup>	30.000.000.000	-	15.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(2)</sup>	-	-	-	-
	<b>34.055.037.967</b>	<b>(4.055.037.967)</b>	<b>19.055.037.967</b>	<b>(3.644.375.427)</b>

(1) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết: góp bổ sung vốn điều lệ theo cam kết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29,80%	29,80%	May mặc
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	Bình Dương	38,71%	30,00%	Wash

(\*) Tính đến ngày 30/06/2018, Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết với số tiền 30 tỷ VND, các cổ đông khác chưa góp đủ vốn dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty là 38,71%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

##### Đầu tư vào đơn vị khác

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2018 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Pacific Sunwear Of California, Inc	43.538.915.191	-	6.181.793.067	-
Olymp Bezner GMBH & Co.KG Hopfighemer	19.840.181.213	-	28.609.014.511	-
Rcrv Inc DbA Rock Revival	55.689.271.842	-	78.825.280.774	-
Goldmark Development Ltd	-	-	3.723.203.107	-
Sweet People Apparel, Inc DbA Miss Me	25.803.880.327	-	31.176.814.666	-
Evolution 3 Limted	18.051.846.700	-	12.599.487.692	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.755.533.880	-	10.963.265.262	-
	<b>178.679.629.153</b>	<b>-</b>	<b>172.078.859.079</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Juki Singapore Pte Ltd	-	-	1.582.495.200	-
Công ty TNHH An Phát	-	-	807.278.252	-
Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc	-	-	1.231.798.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường	164.001.759	-	300.000.000	-
Công ty CP XD-TM-DV Điện Lực	-	-	325.600.000	-
Công ty TNHH DV DL Bạch Đằng	-	-	388.000.000	-
Hoshima International PTE.LTD	680.197.963	-	-	-
Công ty TNHH May Thời trang Sài Gòn	304.308.600	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	806.672.145	-	884.708.320	-
	<b>1.955.180.467</b>	<b>-</b>	<b>5.519.879.772</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	-	45.517.707.014	-
	-	-	<b>45.517.707.014</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường <sup>(1)</sup>	3.442.022.500	-	3.144.500.000	-
Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến <sup>(2)</sup>	2.325.345.000	-	2.526.765.000	-
	<b>5.767.367.500</b>	-	<b>5.671.265.000</b>	-
<b>c) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	-	-	<b>45.517.707.014</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.568.735.843	-	306.303.827	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	587.534.998	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	662.768.394	-	2.693.704.370	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	131.152.107	-	139.325.468	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	95.305.065	-	92.883.645	-
Tạm ứng	2.177.354.180	-	871.774.943	-
Các khoản chi hộ tiền du lịch	-	-	381.327.400	-
Phải thu khác	96.659.022	-	112.174.735	(57.304.441)
	<b>6.319.509.609</b>	<b>-</b>	<b>4.597.494.388</b>	<b>(57.304.441)</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>971.556.039</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Đoàn Trường Khánh	-	-	57.304.441	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.304.441</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.855.533.279	-	80.049.572.307	-
Công cụ, dụng cụ	409.881.349	-	145.337.368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.548.624.154	-	76.887.381.197	-
Thành phẩm	3.889.887.505	-	4.813.987.970	-
Hàng gửi đi bán	8.499.643.324	-	-	-
	<b>173.203.569.611</b>	<b>-</b>	<b>161.896.278.842</b>	<b>-</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 106.356.704.140 VND.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hệ thống đường hơi ùi XI nghiệp 2 và 3	-	42.540.000
- Công trình nhà xưởng kết hợp văn phòng	-	292.980.500
- Phần mềm quản lý Rosy	400.312.000	-
	<u>400.312.000</u>	<u>335.520.500</u>

0111101  
CHI NH  
CÔNG TY  
NG KIẾ  
AAS  
4-TR.1

3700  
CƠ  
CỐ  
MAY  
INH  
VAN



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	50.365.293.610	139.634.953.848	13.369.308.344	10.708.866.421	214.078.422.223
- Mua trong kỳ	-	11.117.228.120	1.123.050.000	1.282.742.699	13.523.020.819
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.302.942.495	-	-	-	5.302.942.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.188.628.040)	-	(95.640.090)	(1.284.268.130)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.668.236.105</b>	<b>149.563.553.929</b>	<b>14.492.358.344</b>	<b>11.895.969.030</b>	<b>231.620.117.408</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	35.323.831.295	107.461.298.122	8.335.471.123	7.269.123.118	158.389.723.658
- Khấu hao trong kỳ	1.377.216.542	3.592.370.286	525.150.275	429.920.956	5.924.658.059
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.003.461.821)	-	(85.757.319)	(1.089.219.140)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.701.047.837</b>	<b>110.050.206.587</b>	<b>8.860.621.398</b>	<b>7.613.286.755</b>	<b>163.225.162.577</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	15.041.462.315	32.173.655.726	5.033.837.221	3.439.743.303	55.688.698.565
Tại ngày cuối kỳ	18.967.188.268	39.513.347.342	5.631.736.946	4.282.682.275	68.394.954.831

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.395.148.852 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 719.076.716 VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	5.988.749.711	6.518.749.711
Số dư cuối kỳ	<b>530.000.000</b>	<b>5.988.749.711</b>	<b>6.518.749.711</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	477.000.078	5.988.749.711	6.465.749.789
- Khấu hao trong kỳ	13.249.986	-	13.249.986
Số dư cuối kỳ	<b>490.250.064</b>	<b>5.988.749.711</b>	<b>6.478.999.775</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.999.922	-	52.999.922
Tại ngày cuối kỳ	<b>39.749.936</b>	-	<b>39.749.936</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.988.749.711 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2.186.447	2.799.394
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.586.923.237	456.992.796
Phí bảo hiểm cháy nổ	-	54.825.861
	<b>1.589.109.684</b>	<b>514.618.051</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa lớn chữa tài sản cố định	2.574.619.012	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.852.897.112	2.416.056.569
Thẻ hội viên sân Golf	-	2.102.620.000
	<b>6.427.516.124</b>	<b>4.518.676.569</b>



15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	52.713.213.793	52.713.213.793	405.655.237.120	336.237.996.255	122.130.454.658	122.130.454.658
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	25.674.254.000	25.674.254.000	170.120.789.798	189.979.203.816	5.815.839.982	5.815.839.982
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	9.729.988.614	9.729.988.614	-	9.729.988.614	-	-
	<b>88.117.456.407</b>	<b>88.117.456.407</b>	<b>575.776.026.918</b>	<b>535.947.188.685</b>	<b>127.946.294.640</b>	<b>127.946.294.640</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm tiền vay	Số dư tại 30/06/2018	Số dư tại 30/06/2018
						USD	VND
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	17.2900216/2017-HĐCVHM/NHCT90-0-MMBD ngày 30/06/2017	400 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	5.310.943	122.130.454.658
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/HĐTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	252.918	5.815.839.982

Các khoản vay có lãi suất từ 2,5%/năm - 3,0%/năm, toàn bộ các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Sky Ahead Limited	4.007.098.848	4.007.098.848	9.702.834.704	9.702.834.704
- Công ty TNHH Twin Dragon Marketing	1.636.407.560	1.636.407.560	2.850.115.237	2.850.115.237
- Công ty TCE Corporation	6.429.007.660	6.429.007.660	5.137.255.759	5.137.255.759
- DA COLORS INC	3.403.942.313	3.403.942.313	-	-
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	8.031.366.715	8.031.366.715	13.602.686.641	13.602.686.641
- Công ty Cổ phần May mặc và Giặt Lê và Lê	2.543.592.690	2.543.592.690	8.908.729.603	8.908.729.603
- Công ty Cổ phần Phát Triển Thời Trang	550.098.089	550.098.089	11.508.906.830	11.508.906.830
- Công ty TNHH Sơn Tùng	14.408.637.706	14.408.637.706	7.803.057.840	7.803.057.840
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	12.645.539.033	12.645.539.033	5.380.127.418	5.380.127.418
- Công ty Cổ phần may Sài Gòn 3	-	-	3.689.200.182	3.689.200.182
- Tổng công ty SX XNK Bình Dương- TNHH MTV	-	-	1.222.871.184	1.222.871.184
- ITOCHU CORPORATION	4.321.218.962	4.321.218.962	3.527.957.956	3.527.957.956
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	-	-	3.356.068.104	3.356.068.104
- Công Ty TNHH May Mặc Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Anh	2.376.088.606	2.376.088.606	168.082.960	168.082.960
- Công ty TNHH SX-DV & TM Mạnh Phát	1.790.771.686	1.790.771.686	1.389.342.598	1.389.342.598
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	2.453.687.995	2.453.687.995	18.361.758	18.361.758
- Phải trả các đối tượng khác	24.449.352.483	24.449.352.483	27.203.269.610	27.203.269.610
	<b>89.046.810.346</b>	<b>89.046.810.346</b>	<b>105.468.868.384</b>	<b>105.468.868.384</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<b>987.035.908</b>	<b>987.035.908</b>	<b>13.168.715.833</b>	<b>13.168.715.833</b>



17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Sarena Industries & Embroidery Mills PVT Limited	97.669.383	97.669.383
EUNINA INC.	320.296.620	-
	<u>417.966.003</u>	<u>97.669.383</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.227.034.134	1.227.034.134	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	129.908.491	129.908.491	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.881.234.881	17.825.460.395	9.748.945.290	-	12.957.749.986
Thuế Thu nhập cá nhân	-	442.634.768	2.150.029.189	2.451.455.553	-	141.208.404
Các loại thuế khác	-	-	244.589.788	244.589.788	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>-</u>	<u>5.323.869.649</u>	<u>21.580.021.997</u>	<u>13.804.933.256</u>	<u>-</u>	<u>13.098.958.390</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	62.983.182
- Trích trước chi phí thuê đất	600.000.000	-
- Trích trước chi phí thuê chung cư cho công nhân	1.000.000.002	-
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng	866.997.798	-
- Trích trước chi phí wash	5.869.711.773	-
- Chi phí phải trả khác	50.793.955	100.000.000
	<b>8.387.503.528</b>	<b>162.983.182</b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	184.127.267	151.978.886
- Bảo hiểm y tế	135.994.086	137.415.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.813.528.500
- Phải trả lãi vay	74.501.942	-
- Phải nộp cho Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương - Công ty TNHH MTV tiền Kinh phí công đoàn	-	1.237.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	124.177.353
	<b>394.623.295</b>	<b>10.464.099.919</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	-	10.037.228.500



## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	-	55.413.313.484	175.543.647.743
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	29.312.349.105	29.312.349.105
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.873.065.079)	(5.873.065.079)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.341.331.348	(7.341.331.348)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	7.341.331.348	47.511.266.162	174.982.931.769
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	130.334.259	7.341.331.348	74.642.729.576	202.114.395.183
Lãi trong kỳ này	-	-	-	69.052.442.018	69.052.442.018
Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.953.196.581)	(5.953.196.581)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2017	-	-	-	(28.855.259)	(28.855.259)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	130.334.259	27.803.092.027	87.251.359.075	235.184.785.361

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	74.414.957.260
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,50%	20.461.760.679
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	2,00%	1.488.299.145
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00%	4.464.897.436
Chi trả cổ tức	64,50%	48.000.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000đ)

(Trong năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền là 18 tỷ đồng)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30,00	36.000.000.000	30,00	36.000.000.000
Ông Hứa Tuấn Cường	10,00	12.000.000.000	10,00	12.000.000.000
Các cổ đông khác	11,11	13.331.810.000	11,11	13.331.810.000
	<u>100,00</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>120.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.813.528.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	24.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(38.813.528.500)	(24.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(38.813.528.500)	(24.000.000.000)
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	18.000.000.000	-

f) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.803.092.027	7.341.331.348
	<u>27.803.092.027</u>	<u>7.341.331.348</u>



## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản đất, nhà xưởng, nhà chung cư cho công nhân theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.908.103.095	4.933.995.598
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.693.142.288	12.585.400.642
- Trên 5 năm	18.686.977.164	21.098.619.950

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số DC9 phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng may mặc và các công trình phụ trợ để phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2015 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 43.226,9 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Vải các loại	Yard	277.581,11	272.053

### c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	301.059,82	488.005,80
- Đồng Euro (EUR)	4.205,00	4.205,00

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	620.650.739.282	481.599.555.092
Doanh thu dịch vụ gia công	64.423.034.678	60.197.081.175
Doanh thu bán phế liệu	639.461.757	406.383.035
	<b>685.713.235.717</b>	<b>542.203.019.302</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	-	954.534

## 24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	3.812.301.265
Giảm giá hàng bán	2.961.687.489	2.347.105.944
	<b>2.961.687.489</b>	<b>6.159.407.209</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	494.165.488.576	399.258.320.332
Giá vốn của hàng hóa gia công	73.839.434.225	63.636.478.302
Giá vốn bán phế liệu	329.807.391	207.151.377
	<b>568.334.730.192</b>	<b>463.101.950.011</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.244.840.692	3.396.542.461
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.860.328.512	3.292.847.573
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	504.029.118	-
	<b>7.609.198.322</b>	<b>6.689.390.034</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.117.802.187	1.566.734.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.115.522.105	3.582.215.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	393.274.440
Dự phòng tổn thất đầu tư	410.662.540	-
	<b>5.643.986.832</b>	<b>5.542.224.625</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.067.643.628	2.790.840.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.270.804.965	6.873.010.850
	<b>9.338.448.593</b>	<b>9.663.851.840</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí dụng cụ quản lý	518.721.192	220.836.216
Chi phí nhân công	24.285.472.636	27.088.618.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.076.603	527.679.796
Thuế, phí, lệ phí	318.510.763	489.126.317
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(57.304.441)	213.640.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.710.492.011	1.375.472.211
Chi phí khác bằng tiền	2.773.623.144	946.265.110
	<b>31.081.591.908</b>	<b>30.861.638.660</b>



**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ tiền chuyển nhượng thẻ hội viên Golf	2.551.506.818	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	112.262.499	30.568.181
Tiền bồi thường	3.804.044.198	607.756.985
Tiền khách hàng hỗ trợ	6.485.473.875	2.514.738.564
Thu nhập khác	90.468.441	463.510.675
	<b>13.043.755.831</b>	<b>3.616.574.405</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.480.807	-
Giá trị còn lại của thẻ hội viên Golf	2.102.620.000	-
Chi phí khác	3.596.895	3.485.919
	<b>2.156.697.702</b>	<b>3.485.919</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.849.047.154	37.176.425.477
Các khoản điều chỉnh tăng	2.220.950.375	2.143.956.383
- Chi phí không hợp lệ	510.950.375	373.003.717
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	1.710.000.000	1.530.000.000
- Hoàn nhập đánh giá CLTG năm trước đã loại trừ khỏi thu nhập	-	240.952.666
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.971.851)	-
- Hoàn nhập đánh giá CLTG năm trước đã loại trừ khỏi thu nhập	(86.971.851)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.983.025.678	39.320.381.860
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>17.796.605.136</b>	<b>7.864.076.372</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	28.855.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.881.234.881	2.087.245.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.748.945.290)	(5.118.256.605)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>12.957.749.986</b>	<b>4.833.065.527</b>

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	69.052.442.018	29.312.349.105
Các khoản điều chỉnh	(5.524.195.361)	(2.344.987.928)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.524.195.361)	(2.344.987.928)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.528.246.657	26.967.361.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.294</b>	<b>2.247</b>

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2018, Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018 là 8% lợi nhuận sau thuế.

### 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.534.096.263	312.094.979.281
Chi phí nhân công	142.071.446.571	133.665.568.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.937.908.045	5.448.400.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.797.356.578	88.610.586.573
Chi phí khác bằng tiền	3.151.105.728	1.769.192.376
	<b>593.491.913.185</b>	<b>541.588.727.649</b>

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	24.971.307.379	-	28.943.925.428	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.999.138.762	-	176.676.353.467	(57.304.441)
Các khoản cho vay	46.139.867.500	-	59.188.972.014	-
	<b>256.110.313.641</b>	<b>-</b>	<b>264.809.250.909</b>	<b>(57.304.441)</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	127.946.294.640	88.117.456.407
Phải trả người bán, phải trả khác	89.441.433.641	115.932.968.303
Chi phí phải trả	8.387.503.528	162.983.182
	<b>225.775.231.809</b>	<b>204.213.407.892</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.971.307.379	-	-	24.971.307.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.999.138.762	-	-	184.999.138.762
Các khoản cho vay	40.372.500.000	5.767.367.500	-	46.139.867.500
	<b>250.342.946.141</b>	<b>5.767.367.500</b>	<b>-</b>	<b>256.110.313.641</b>

**Tại ngày 01/01/2018**

Tiền và các khoản tương đương tiền	28.943.925.428	-	-	28.943.925.428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.619.049.026	-	-	176.619.049.026
Các khoản cho vay	53.517.707.014	5.671.265.000	-	59.188.972.014
	<b>259.080.681.468</b>	<b>5.671.265.000</b>	<b>-</b>	<b>264.751.946.468</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	127.946.294.640	-	-	127.946.294.640
Phải trả người bán, phải trả khác	89.441.433.641	-	-	89.441.433.641
Chi phí phải trả	8.387.503.528	-	-	8.387.503.528
	<b>225.775.231.809</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>225.775.231.809</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	88.117.456.407	-	-	88.117.456.407
Phải trả người bán, phải trả khác	115.932.968.303	-	-	115.932.968.303
Chi phí phải trả	162.983.182	-	-	162.983.182
	<b>204.213.407.892</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>204.213.407.892</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- a) **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**  
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 575.776.026.918 444.649.359.929
- b) **Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**  
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 535.947.188.685 428.010.638.630

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 16/07/2018, HĐQT Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQT v/v ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15% mệnh giá, tương đương 1.500 đồng/1 cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất - XNK Bình Dương - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

**b) Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:**

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV</b>	<b>68.984.983.014</b>	<b>23.467.276.000</b>
- Thu nợ cho vay	45.517.707.014	11.733.638.000
- Chi trả cổ tức	23.467.276.000	11.733.638.000
- Lãi tiền cho vay	971.556.039	-
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1.175.070.000	1.237.000.000
<b>Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương</b>	<b>-</b>	<b>60.954.534</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	-	954.534
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ	-	60.000.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển thời trang</b>	<b>9.079.683.487</b>	<b>-</b>
- Chi phí thuê gia công	9.079.683.487	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	<b>30/06/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>45.517.707.014</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	45.517.707.014
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>971.556.039</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	971.556.039	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>987.035.908</b>	<b>13.168.715.833</b>
Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	436.937.819	436.937.819
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	1.222.871.184
Công ty Cổ phần phát triển thời trang	550.098.089	11.508.906.830
<b>Phải trả khác</b>	<b>-</b>	<b>10.037.228.500</b>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	-	10.037.228.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	619.503.456	517.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.581.496.544	2.404.000.000

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đoàn Thị Kim Ngân  
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân  
Kế toán trưởng

Phan Thành Đức  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2018

